|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI  KHOA .... | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Hà Nội, ngày tháng năm*

**BÁO CÁO**

**(V/v khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp)**

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 về việc Ban hành chuẩn giáo dục cơ sở đào tạo. Thực hiện kế hoạch hàng năm của Trường Đại học Thủy lợi về việc triển khai khảo sát tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp và đánh giá các hoạt động của Nhà trường. Khoa *......................................................*báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp như sau:

**I. KHẢO SÁT ĐỐI VỚI SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022**

**1. Đánh giá chung sinh viên có việc làm**

**Biểu mẫu 1: Tình hình việc làm của sinh viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên ngành đào tạo** | **Số SVTN** | | **Số SV phản hồi** | | **Tình hình việc làm** *(số lượng)* | | | | | **Số lượng sinh viên có việc làm** | **Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi (%)** | **Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)** |
| **Có việc làm** | | | **Tiếp tục học** | **Chưa có việc làm** |
| **Tổng số** | **Nữ** | **Tổng số** | **Nữ** | **Đúng ngành đào tạo** | **Liên quan đến ngành đào tạo** | **Không liên quan đến ngành đào tạo** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11)  =*6)+(7)+(8)+(9)* | (12) = *(11)/(4)* | (13) = *((11)/(2)* |
| **Tổng số** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **%** | **%** |

**Biểu mẫu 2: Tình hình Cựu sinh viên có việc làm phân theo khu vực làm việc**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên ngành đào tạo** | **Số lượng sinh viên có việc làm** | **Khu vực việc làm** | | | | | | | |
| **Nhà nước** | | **Tư nhân** | | **Tự tạo việc làm** | | **Có yếu tố nước ngoài** | |
| Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| (1) | (2) =  *(6,7,8) biểu 1* | (3) | (4)=(3)/(2) | (5) | (6)=(5)/(2) | (7) | (8)=(7)/(2) | (9) | (10)=(9)/(2) |

**Biểu mẫu 3: Tình hình việc làm của Cựu sinh viên theo địa phương**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên ngành đào tạo** | **Số lượng sinh viên có việc làm** | **Địa phương nơi công tác** | | | | | | | | | |
| **Thành phố Trung ương** | | **Đơn vị thuộc tỉnh** | | | **Đơn vị thuộc Xã** | | | **Tại nước ngoài** | |
| Số SV | % | Số SV | % | Số SV | | % | Số SV | | % |
| (1) | (2) =  (6,7,8) biểu 1 | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | | (8) | (9) | | (10) |

**Biểu mẫu 4: Thu nhập của Cựu sinh viên tốt nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên ngành đào tạo** | **Số lượng sinh viên có việc làm** | **Mức thu nhập trung bình hàng tháng** | | | | | | | | | |
| **Dưới 5 triệu đồng** | | **Từ 5 triệu đến 8 triệu đồng** | | **Từ 8 triệu đến 10 triệu đồng** | | **Từ 10 triệu đến 15 triệu đồng** | | **Trên 15 triệu đồng** | |
| Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| (1) | (2) = (6, 7,8) biểu 1 | (3) | (4)=  (3)/(2) | (5) | (6)=  (5)/(2) | (7) | (8)=  (7)/(2) | (9) | (10)=  (9)/(2) | (11) | (12)=  (11)/(2) |

**Biểu mẫu 5: Đối sánh tỷ lệ việc làm**

1. Đối sánh các Chương trình Đào tạo trong nhà trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành đào tạo** | **Chỉ số 1  (Đúng ngành đào tạo)** | | **Chỉ số 2 (Liên quan đến ngành đào tạo)** | | | **Chỉ số 3 (Không liên quan đến ngành đào tạo)** | | | **Chỉ số 4 (Tiếp tục học)** | | **Chỉ số 5 (Chưa có việc làm)** | |
| **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | | **%** | **Số SV** | | **%** | **Số SV** | **%** |
| 1 |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |

Phân tích kết quả: .......................................................................................................................

.................................................................................................................................................................

.................................................................................................................................................................

.................................................................................................................................................................

**2. Đối sánh các Chương trình Đào tạo ngoài nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành đào tạo** | **Chỉ số 1  (Đúng ngành đào tạo)** | | **Chỉ số 2 (Liên quan đến ngành đào tạo)** | | | **Chỉ số 3 (Không liên quan đến ngành đào tạo)** | | | **Chỉ số 4 (Tiếp tục học)** | | **Chỉ số 5 (Chưa có việc làm)** | |
| **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | | **%** | **Số SV** | | **%** | **Số SV** | **%** |
| 1 |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  | |  |  | |  |  |  |

Phân tích kết quả: ......................................................................................................................

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

**Biểu mẫu 6: Đối sánh tỷ lệ về tình hình khu vực việc làm**

**1. Đối sánh các Chương trình Đào tạo trong nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành đào tạo** | **Chỉ số 1  (Nhà nước)** | | **Chỉ số 2 (Tư nhân)** | | **Chỉ số 3 (Tự tạo việc làm)** | | **Chỉ số 4 (Yếu tố nươc ngoài)** | |
| **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Phân tích kết quả: .......................................................................................................................

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

**2. Đối sánh các Chương trình Đào tạo ngoài nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành đào tạo** | **Chỉ số 1  (Nhà nước)** | | **Chỉ số 2 (Tư nhân)** | | **Chỉ số 3 (Tự tạo việc làm)** | | **Chỉ số 4 (Yếu tố nươc ngoài)** | | |
| **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | | **Số SV** | **%** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |

Phân tích kết quả: .......................................................................................................................

...................................................................................................................................................

..................................................................................................................................................

**Biểu mẫu 7: Đối sánh tỷ lệ về tình hình việc làm theo địa phương**

**1. Đối sánh các Chương trình Đào tạo trong nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành đào tạo** | **Chỉ số 1  (Thành phố, Trung ương)** | | **Chỉ số 2 (Đơn vị thuộc Tỉnh)** | | ***Ch*ỉ số 3 (Đơn vị thuộc Xã)** | | **Chỉ số 4 (Tại nước ngoài)** | |
| **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Phân tích kết quả: .......................................................................................................................

...................................................................................................................................................

..................................................................................................................................................

**2. Đối sánh các Chương trình Đào tạo ngoài nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành đào tạo** | **Chỉ số 1  (Thành phố, Trung ương)** | | **Chỉ số 2 (Đơn vị thuộc Tỉnh)** | | ***Ch*ỉ số 3 (Đơn vị thuộc Xã)** | | **Chỉ số 4 (Tại nước ngoài)** | |
| **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** | **Số SV** | **%** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Phân tích kết quả: .......................................................................................................................

...................................................................................................................................................

..................................................................................................................................................

**II. Ý kiến xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường**

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

**III. Đánh giá mối quan hệ giữa kết quả đào tạo và tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp**

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

**C. KẾT LUẬN**

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................

**Lãnh đạo Khoa/Trung tâm**